

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86 /2021/DS-PT  
Ngày 19 - 10 - 2021  
V/v tranh chấp HĐ chuyển nhượng  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Châu Minh Nguyệt

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Thanh Dũng  
Bà Nguyễn Lệ Kiều

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1968; Cư trú tại: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (có đơn xin vắng mặt)

- *Đồng bị đơn:* Ông B, sinh năm 1972 và bà C, sinh năm 1973; Cùng đăng ký thường trú: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu; Chỗ ở hiện nay: Ấp Q, xã R, huyện S, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn ông B và bà C:* Bà D, là Luật sư của Văn phòng Luật sư D, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

**- Người kháng cáo:** Đồng bị đơn ông B và bà C.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, nguyên đơn bà A trình bày: Vào khoảng tháng 8 năm 2018 (không nhớ ngày cụ thể), ông B và bà C có đề nghị chuyển nhượng cho bà A một phần đất nuôi trồng thủy sản tại ấp T, xã V, thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu, đất có diện tích khoảng 07 hecta. Bà C có nói nguồn gốc phần đất này là của Nhà nước quản lý và cho các hộ dân ở khu vực này thuê lại để canh tác trong thời hạn là 50 năm, đã sử dụng được khoảng 18 năm, nếu

hết thời hạn 50 năm mà Nhà nước không thu hồi thì bà A vẫn được quyền canh tác tiếp. Bà A có yêu cầu ông B, bà C phải bảo đảm cho bà A canh tác được trên phần đất đó đủ 30 năm thì mới đồng ý sang nhượng, ông B và bà C cũng đồng ý bảo đảm với điều kiện này. Hai bên thống nhất giá chuyển nhượng phần đất này là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Sau đó bà A đặt cọc cho ông B, bà C số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), việc giao nhận tiền cọc không có lập thành văn bản, không có ai chứng kiến, chỉ có bà A, ông B và bà C biết.

Đến ngày 16/9/2018 âm lịch, bà A giao cho ông B, bà C số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Việc giao nhận tiền có bà A, ông B, bà C biết và có hai người chứng kiến là ông E (nuôi tôm ở ngang phần đất của ông B) và một người tên F (ở gần phần đất đó) chứng kiến. Việc giao nhận tiền có lập thành văn bản (giấy sang nhượng đất đề ngày 16 tháng 9 – 2018 âm lịch), nội dung của giấy sang nhượng này là do ông B đọc cho bà A viết, sau đó thì bà A, ông B, bà C, G và ông F cùng ký tên vào tờ giấy đó. Biên nhận viết tại chòi tôm của ông B ở ấp T, xã V, thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu. Ông B, bà C bàn giao đất cho bà A trong ngày hôm đó và dọn đi. Sau khi nhận đất, bà A tiếp tục nuôi tôm trên phần đất này.

Đến ngày 25/12/2018 âm lịch, bà A có trả thêm cho ông B, bà C số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) thông qua H là người giữ vuông tôm cho bà A. Bà A đã trả tiền sang nhượng phần đất trên cho ông B, bà C số tiền tổng cộng là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Đến khoảng tháng 03/2019 thì Nhà nước có gửi cho bà A thông báo thu hồi đối với phần đất bà A đang canh tác nói trên, bà A chấp hành việc giao trả đất và dọn đi trong năm 2019. Sau đó bà A có phản ánh sự việc trên đến ông B, bà C và yêu cầu Ủy ban nhân dân xã V, thành phố Y giải quyết yêu cầu ông B, bà C trả lại số tiền sang nhượng là 340.000.000 đồng do vợ chồng ông B đã lừa dối bà, không thực hiện đúng như thỏa thuận cho bà canh tác trong thời hạn 30 năm. Tuy nhiên, ông B và bà C không đồng ý trả tiền với lý do đã sang nhượng phần đất trên đúng quy định pháp luật, việc Nhà nước thu hồi đất của bà A không có liên quan đến mình nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà A.

Nay bà A yêu cầu hủy “Giấy sang nhượng đất” lập ngày 16/9/2018 âm lịch đã ký với ông B, bà C do không thực hiện đúng cam kết, buộc ông B và bà C trả lại số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng), rút một phần yêu cầu trả 10.000.000 đồng. Ngoài ra bà A không yêu cầu gì khác.

- Theo lời khai của đồng bị đơn ông B và bà C trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà A về thời điểm nhận chuyển nhượng, giá chuyển nhượng và thời gian thanh toán. Tuy nhiên, không phải vợ chồng ông B đề nghị chuyển nhượng đất cho bà A mà do phía bà A muốn sang nhượng lại phần đất đó nên chủ động đề nghị mua bán với vợ chồng ông B. Khi chuyển nhượng thì ông B có nói rõ với bà A rằng phần đất này là đất của Nhà nước, thuộc quyền sử dụng của Công ty K, đất này do vợ chồng ông B nhận chuyển nhượng của người khác, chỉ có giấy viết tay, chưa được cấp giấy chứng nhận, không biết khi nào Nhà nước

sẽ thu hồi, nếu bà A đồng ý thì chỉ chuyển nhượng bằng giấy viết tay và ông B chỉ sang nhượng mặt nước và con giống, khi nào Nhà nước thu hồi thì bà A phải trả đất và ông B không có trách nhiệm bồi thường gì cho bà A. Do bà A đồng ý với những điều kiện trên nên hai bên mới làm thủ tục sang nhượng bằng “Giấy sang nhượng đất” lập ngày 16/9/2018 âm lịch. Quá trình thực hiện hợp đồng thì vợ chồng ông B có nhận của bà A tổng cộng số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng), bà A còn nợ lại 15.000.000 đồng (Gồm 10.000.000 đồng tiền sang nhượng và 5.000.000 đồng tiền làm cầu).

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A thì vợ chồng ông B không đồng ý hủy giấy sang nhượng đất và không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà A do việc chuyển nhượng này là đúng pháp luật, bà A cũng đã nhận đất, đã canh tác và thu lợi trên đất nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà A. Đối với số tiền 15.000.000 đồng bà A còn nợ thì đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

*Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A đối với ông B và bà C.
2. Tuyên bố “Giấy sang nhượng đất” lập ngày 16/9/2018 âm lịch ký giữa bà A với ông B, bà C là giao dịch dân sự vô hiệu.
3. Buộc ông B và bà C cùng có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà A buộc ông B, bà C trả số tiền 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, đồng bị đơn ông B và bà C kháng cáo không đồng ý Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo không đồng ý trả cho bà A số tiền 340.000.000 đồng; rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu trừ số tiền chi phí cải tạo đất, tiền tôm giống, cua giống 70.000.000 đồng + tiền bà A sang nhượng quyền canh tác cho H 90.000.000 đồng + tiền bà A được Nhà nước đền bù do thu hồi đất 60.000.000 đồng.

*Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu. Riêng đối với việc tại phiên tòa phúc thẩm ông B, bà C rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu đối trừ số tiền chi phí cải tạo đất, tiền tô giống, cua giống 70.000.000 đồng + tiền bà A sang nhượng quyền canh tác cho H 90.000.000 đồng + tiền bà A được Nhà nước đền bù do thu hồi đất 60.000.000 đồng thì Kiểm sát viên đề nghị cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến trình bày của các đương sự, đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi F luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của đồng bị đơn nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] Về nội dung: Xét thấy, bà A, ông B, bà C cùng thống nhất xác định các bên có ký kết văn bản (giấy sang nhượng đất đề ngày 16 tháng 9 – 2018 âm lịch), nội dung của giấy sang nhượng này là do ông B đọc cho bà A viết, sau đó thì bà A, ông B, bà C cùng ký tên vào tờ giấy đó. Biên nhận viết tại chòi tô của ông B ở ấp T, xã V, thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu. Các bên giao dịch đối với phần đất có diện tích khoảng 07 hecta tại ấp T, xã V, thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu, với giá thỏa thuận là 350.000.000 đồng, thực tế bà A đã giao cho ông B, bà C tổng cộng 340.000.000 đồng. Ông B, bà C bàn giao đất cho bà A trong ngày hôm đó và dọn đi. Sau khi nhận đất, bà A tiếp tục nuôi tô trên phần đất này. Do tất cả các đương sự đều thống nhất thừa nhận nên đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Như vậy, đủ căn cứ chứng minh giữa bà A, ông B và bà C có giao dịch đối với diện tích khoảng 07 hecta đất nuôi trồng thủy sản tại ấp T, xã V, thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu. Các đương sự cũng thống nhất về giá trị hợp đồng theo “Giấy sang nhượng đất đề ngày 16 tháng 9 – 2018 âm lịch” là 350.000.000 đồng, nhưng thực tế bà A đã giao cho ông B, bà C tổng số tiền 340.000.000 đồng. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay sang nhượng mặt nước và con giống. Bà A xác định các bên giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, còn ông B và bà C chỉ thừa nhận sang nhượng mặt nước và con giống.

[5] Căn cứ nội dung thỏa thuận tại “giấy sang nhượng đất đề ngày 16 tháng 9 – 2018 âm lịch” thể hiện ông B, bà C có sang nhượng lại cho bà A quyền sử dụng là 30 năm diện tích 07 hecta đất vuông tôm (nuôi trồng thủy sản) tại ấp T, xã V, thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu; bà A có nghĩa vụ giao cho ông B, bà C số tiền trị giá hợp đồng là 350.000.000 đồng. Thực tế, bà A đã giao trả cho ông B, bà C số tiền 340.000.000 đồng và bà A đã được nhận diện tích 07 hecta đất nuôi trồng thủy sản từ ngày các bên giao kết chuyển nhượng và canh tác cho đến khi giao trả lại cho Nhà nước trong năm 2019 theo Thông báo thu hồi hồi đất. Xét thấy, tuy ông B, bà C không thừa nhận đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng căn cứ chứng cứ do bà A cung cấp là “giấy sang nhượng đất đề ngày 16 tháng 9 – 2018 âm lịch” thể hiện ông B, bà C đã sang nhượng quyền sử dụng đất thời hạn 30 năm cho bà A. Chính ông B, bà C cũng thừa nhận đã ký các chữ ký tên phía dưới giấy sang nhượng, tại Kết luận giám định số 99/GĐ-2019 ngày 03/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu (BL 128-129) cũng đã kết luận các chữ ký của bà A, ông B, bà C tại Giấy sang nhượng đất với các mẫu chữ ký so sánh đều do chính bà A, ông B, bà C ký ra.

[6] Như vậy, dù căn cứ xác định ông B, bà C đã chuyển nhượng quyền sử dụng 07 hecta đất nuôi trồng thủy sản cho bà A, không phải sang nhượng mặt nước và con giống như ý kiến của ông B. Tuy nhiên, tại thời điểm ký giấy sang nhượng, bà A biết rõ phần đất này không thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông B mà thuộc quyền quản lý của Nhà nước, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều này phù hợp lời khai của hai nhân chứng là ông E (BL 99) và ông H (BL 100). Bản thân ông B, bà C cũng biết rõ không có quyền sử dụng đối với phần đất này nhưng cả hai bên vẫn thống nhất ký giấy sang nhượng và thực hiện giao dịch với nhau nên cả hai bên đều có lỗi đối với việc thực hiện giao dịch này. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà A, tuyên bố giấy sang nhượng đất lập ngày 16/9/2018 âm lịch giữa bà A với ông B, bà C là giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ khách quan của vụ án, phù hợp quy định pháp luật.

[7] Xét kháng cáo của ông B, bà C không đồng ý trả cho bà A số tiền 340.000.000 đồng: Như đã nhận định trên, có căn cứ xác định giấy sang nhượng đất lập ngày 16/9/2018 âm lịch giữa bà A với ông B, bà C là giao dịch dân sự vô hiệu, ông B, bà C phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A 340.000.000 đồng. Đồng thời, tại cấp sơ thẩm ông B, bà C không đặt ra yêu cầu bồi thường gì trong vụ án này nên cấp sơ thẩm và phúc thẩm không xem xét, giải quyết. Tại cấp phúc thẩm, ông B, bà C không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B, bà C.

[8] Theo đơn kháng cáo của ông B, bà C còn cho rằng nếu buộc phải trả cho bà A 340.000.000 đồng thì phải đòi trừ lại chi phí cải tạo đất, tiền tôm giống, cua giống 70.000.000 đồng + tiền bà A sang nhượng quyền canh tác cho H 90.000.000 đồng + tiền bà A được Nhà nước đền bù 60.000.000 đồng: Ông B, bà C không đặt ra các khoản tiền nêu trên tại cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B và bà C thống nhất rút toàn bộ nội dung kháng cáo này. Xét thấy, việc ông B bà C rút một phần kháng cáo nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không

trái quy định pháp luật nên được chấp nhận. Đình chỉ xét xử phúc thẩm 1 phần kháng cáo của ông B và bà C đối với các nội dung kháng cáo đã rút nêu trên là phù hợp.

[9] Xét ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đồng bị đơn. Như đã phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn.

[10] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bác kháng cáo của đồng bị đơn, giữ nguyên Bản án số 12/2021/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu. Đồng thời, đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo do ông B, bà C rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu đòi trừ số tiền chi phí cải tạo đất, tiền tô giống, của giống 70.000.000 đồng + tiền bà A sang nhượng quyền canh tác cho H 90.000.000 đồng + tiền bà A được Nhà nước đền bù do thu hồi đất 60.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông B và bà C; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 5 Điều 308 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của ông B và bà C đối với yêu cầu đòi trừ số tiền chi phí cải tạo đất, tiền tô giống, của giống 70.000.000 đồng + tiền bà A sang nhượng quyền canh tác cho H 90.000.000 đồng + tiền bà A được Nhà nước đền bù do thu hồi đất 60.000.000 đồng vào số tiền 340.000.000 đồng phải trả cho bà A.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 40; Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 117; Điều 122; Điều 123; khoản 2 Điều 131; Điều 429; Điều 468; Điều 500 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 188 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A đối với ông B và bà C.
2. Tuyên bố “Giấy sang nhượng đất” lập ngày 16/9/2018 âm lịch ký giữa bà A với ông B, bà C là giao dịch dân sự vô hiệu.
3. Buộc ông B và bà C cùng có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà A buộc ông B, bà C trả số tiền 10.000.000 đồng.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà A không phải chịu án phí. Bà A đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0006442 ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Y được hoàn lại toàn bộ số tiền đã nộp.

Ông B và bà C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Y.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông B và bà C mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông B, bà C đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0006784 và 0006785 cùng ngày 19/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ, không được hoàn lại.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND Tp. Bạc Liêu (01 bản);
- CCTHADS Tp. Bạc Liêu (01 bản);
- Các đương sự (03 bản);
- Luật sư (01 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

**Châu Minh Nguyệt**